

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Công bố công khai dự toán ngân sách năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG SƠN

Căn cứ Luật tổ chức tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số: 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 5068/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2019 của tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Thông báo số 5454/TB-STC ngày 18/12/2018 của Sở Tài chính Thanh Hóa về việc thông báo dự toán thu, chi NSDP năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ- HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân huyện Đông Sơn khoá XIX kỳ họp thứ 7 về thu ngân sách nhà nước, chi Ngân sách địa phương và phương án phân bổ Ngân sách cấp huyện năm 2019,

Căn cứ Quyết định số 3258/QĐ- UBND ngày 18 tháng 12 năm 2018 của UBND huyện Đông Sơn về việc giao dự toán thu NSNN, chi Ngân sách địa phương và phân bổ Ngân sách cấp huyện năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 3260/QĐ- UBND ngày 18 tháng 12 năm 2018 của UBND huyện Đông Sơn về kế hoạch đầu tư công năm 2019;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2019.

(Có các biểu chi tiết số liệu kèm theo)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND, UBND huyện; Trưởng phòng Tài chính- Kế hoạch; Giám đốc kho bạc nhà nước Đông Sơn; Thủ trưởng các ngành, các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./

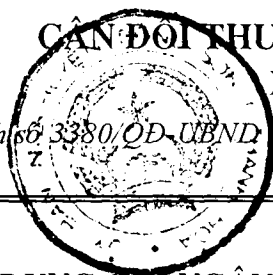
Nơi nhận:

- Như điều 2 QĐ;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Anh Chung



CÂN ĐỐI THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
HUYỆN ĐÔNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 3380/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND huyện Đông Sơn)

Đơn vị tính: triệu đồng

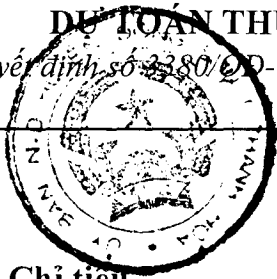
Số TT	NỘI DUNG CHI NGÂN SÁCH	Dự toán năm 2019	Chia ra	
			NS cấp huyện	NS các xã
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
A	Thu cân đối ngân sách huyện năm 2019	628.379	411.322	217.057
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo TL phân cấp	398.699	227.603	171.096
	- Các khoản thu tại xã	2.100		2.100
	- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	396.599	227.603	168.996
	- Các khoản giao thu khác	-	-	
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	229.680	183.718	45.961
	- Bổ sung cân đối, mục tiêu	229.680	183.718	45.961
B	Tổng chi NS huyện năm 2019	628.379	411.322	217.057
I	Chi đầu tư phát triển	347.032	186.866	160.166
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	330.897	170.731	160.166
2	Chi thực hiện các đề án, chương trình mục tiêu	15.015	15.015	
3	Kinh phí thưởng cuộc thi tuyển đường hoa Sáng - Xanh - Sạch đẹp trên địa bàn huyện	320	320	
4	Kinh phí chưa phân bổ để thực hiện hỗ trợ mỗi xã một sản phẩm	800	800	
II	Chi thường xuyên	277.247	221.481	55.766
1	Chi sự nghiệp kinh tế	5.596	3.751	1.845
2	Chi sự nghiệp MT	12.567	11.350	1.217
3	Chi sự nghiệp văn hóa xã hội	184.170	178.453	5.717
3.1	SN giáo dục Đào tạo	124.580	123.770	810
3.2	SN Y tế	21.397	21.397	
3.3	SN Văn hoá thông tin +TDTT	1.910	1.610	300
3.4	SN phát thanh truyền hình	1.129	949	180
3.5	Chi đảm bảo xã hội	35.154	30.727	4.427
4	Chi quản lý hành chính	67.822	21.836	45.986

4.1	Chi quản lý Nhà nước	51.911	8.433	43.478
4.2	Kinh phí Đảng	7.605	5.397	2.208
4.3	Kinh phí đoàn thể	3.737	3.587	150
4.4	Kinh phí đặc thù	660	510	150
4.5	Nhiệm vụ phát sinh	3.909	3.909	
5	Kinh phí thi đua khen thưởng	183	183	
6	Chi An Ninh - Quốc phòng	3.409	3.008	401
6.1	Chi An ninh	599	397	202
6.2	Chi Quốc phòng	2.610	2.411	199
6.3	Chi các nhiệm vụ đột xuất về ANQP	200	200	
7	Chi khác Ngân sách	1.000	400	600
8	Hỗ trợ nguồn vốn ủy thác cho NH Chính sách xã hội	300	300	
9	50% tăng thu để thực hiện CCTL	1.100	1.100	
10	Chi từ nguồn tăng thu (chỉ phân bổ khi có nguồn thu)	1.100	1.100	
III	Dự phòng Ngân sách	4.100	2.975	1.125

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3380/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND huyện Đông Sơn)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)




Số TT	Chỉ tiêu	Năm 2019					
		Tỉnh giao	Huyện giao	Trong đó điều tiết các cấp ngân sách			
				Ngân sách TW	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	NS cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	
	Tổng thu NSNN	192.489	401.721	550	2.472	227.603	171.096
A	Thu cân đối NS	192.489	401.721	550	2.472	227.603	171.096
I	Thu NS huyện do Cục thuế thu	4.219	4.219		1.372	2.158	689
1	Lệ phí môn bài	68	68			68	
2	Thuế tài nguyên	1.013	1.013		507	506	
3	Tiền thuê đất	1.283	1.283		513	513	257
4	CQSD khai thác KS	881	881		352	265	265
5	Phí BVMT đối với khai thác KS	418	418			251	167
6	Phí nước thải sinh hoạt	556	556			556	
II	Thu NS trên địa bàn huyện	186.170	395.402	550	1.100	225.445	168.307
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước		-				
2	Thu từ doanh nghiệp ngoài quốc doanh	18.500	19.700		-	18.275	1.425
-	Thuế GTGT + TNDN + TTĐB		18.760			17.375	1.385
-	Thuế tài nguyên		940			900	40
-	Thu khác ngoài quốc doanh		-				
3	Tiền thuê đất	1.100	1.100		440	440	220
4	Thuế TNCN	2.700	2.700			700	2.000
5	Lệ phí trước bạ	17.900	18.900			17.000	1.900
6	Phí, lệ phí	2.200	2.200		-	1.284	916
	- Phí huyện, xã		450			200	250
	- Phí BVMT		1.200			720	480
	- Phí môn bài		550			364	186
7	Thuế sử dụng đất phi NN	500	500		20		480
8	Tiền cấp quyền KTQS	1.600	1.600		640	480	480
9	Tiền sử dụng đất	140.000	347.032			186.866	160.166
10	Thu khác	1.670	1.670	550		400	720
III	Các khoản giao thu tại xã	2.100	2.100				2.100
1	Thu hoa lợi công sản		1.500				1.500
2	Thu sự nghiệp		600				600

DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2019


(Kèm theo Quyết định số 3380/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND huyện Đông Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

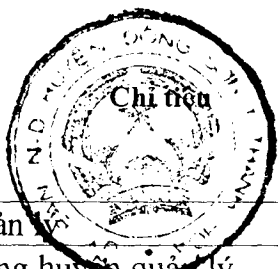
STT	Chỉ tiêu	Dự toán phân bổ năm 2019			
		Dự toán tỉnh giao năm 2019	Dự toán huyện giao năm 2019	Trong đó	
				NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B				
	Tổng chi NS huyện	421.981	631.212	413.905	217.307
	CHI CÂN ĐỐI NS	419.148	628.379	411.322	217.057
I	Chi đầu tư phát triển	140.000	347.032	186.866	160.166
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản		330.897	170.731	160.166
2	Chi thực hiện các đề án, chương trình mục tiêu		15.015	15.015	
3	Kinh phí thưởng cuộc thi tuyển đường hoa Sáng - Xanh - Sạch đẹp trên địa bàn huyện		320	320	
4	Kinh phí chưa phân bổ để thực hiện hỗ trợ mỗi xã một sản phẩm		800	800	
II	Chi thường xuyên (Đã trừ tiết kiệm)	275.048	277.247	221.481	55.766
	Số tiết kiệm 10% chi TX và 40% học phí tỉnh trừ vào cân đối	2.833	2.833	2.583	250
1	Chi sự nghiệp kinh tế	7.990	5.596	3.751	1.845
1.1	Kiến thiết thị chính		1.290	790	500
-	KP kiến thiết thị chính		1.295	795	500
-	Trừ 1% KP khen thưởng		5	5	
1.2	Chi sự nghiệp lâm nghiệp		70	70	
-	Kp sự nghiệp lâm nghiệp		70	70	-
1,3	Chi sự nghiệp thủy lợi		80	80	
-	Kp sự nghiệp Thủy lợi		80	80	
1,4	Chi sự nghiệp nông nghiệp		1.175	1.175	
a	SN nông nghiệp		268	268	
-	KP hoạt động SNNN		248	248	-
+	KP hoạt động SNNN		250	250	-
+	Trừ 1% Kp khen thưởng		2	2	-
-	Hỗ trợ hội làm vườn		10	10	
-	Hỗ trợ hội sinh vật cảnh		10	10	
b	Trạm khuyến nông		497	497	
-	Theo số tỉnh giao		380	380	
	Trong đó: + Chế độ		306	306	
	+ Nghiệp vụ		74	74	

STT		Dự toán phân bổ năm 2019			
		Dự toán tỉnh giao năm 2019	Dự toán huyện giao năm 2019	Trong đó	
				NS cấp huyện	NS cấp xã
-	KP tập huấn chuyên giao KHCHN		40	40	
-	KP thực hiện các mô hình		90	90	
-	Trừ 10% CC tiền lương		8	8	
-	Trừ 1% KP khen thưởng		5	5	
c	Hỗ trợ phát triển sản xuất		410	410	
-	KP Hỗ trợ vụ Đông; VSMT, ATTP, phát triển doanh nghiệp, hội thi ngày Phụ nữ sáng tạo,...		410	410	
1,5	SN giao thông		149	149	
-	Hoạt động SN giao thông		150	150	
-	Trừ 1% KP khen thưởng		1	1	
1,6	SN công nghiệp		188	188	
-	Hoạt động SN Công nghiệp		190	190	
-	Trừ 1% KP khen thưởng		2	2	
1,7	SN kinh tế khác		505	505	
-	Điều tra các chỉ tiêu kinh tế		50	50	
-	Hoạt động tài chính		200	200	
-	Hội đồng xây dựng giá đất		30	30	
-	Chỉ đạo PT sản xuất		205	205	
+	Huyện ủy		75	75	
+	HĐND		30	30	-
+	UBND		100	100	
-	Kinh phí triển khai các luật thuế		20	20	
1,8	NS cấp xã		375	-	375
-	Kp sự nghiệp kinh tế cấp xã		375	-	375
1.9	Chỉ đạo, K.tra, GS về AT VSTP		275	50	225
-	Kinh phí chỉ đạo, K.tra, GS về AT VSTP		275	50	225
1.10	Chi từ nguồn cấp quyền KTKS (chỉ thực hiện phân bổ khi có số thu)		1.489	744	745
2	Sự nghiệp môi trường	12.545	12.567	11.350	1.217
2,1	Định mức		10.393	9.823	570
-	Các hoạt động tài nguyên, môi trường		470	470	
-	KP ban chỉ đạo VSMT		30	30	
-	KP thực hiện CTMT của tỉnh (xử lý thu gom vận chuyển rác thải trên địa bàn huyện)		9.328	9.328	
-	Trừ 1% KP khen thưởng		5	5	
2,2	Chi từ nguồn thu phí BVMT (chỉ thực hiện phân bổ khi có số thu)		2.174	1.527	647
3	SN văn hóa xã hội		184.170	178.453	5.717

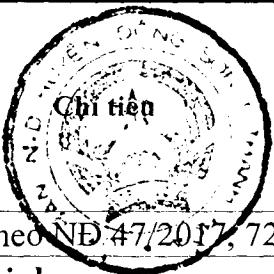
STT	Chỉ tiêu	Dự toán phân bổ năm 2019			
		Dự toán tỉnh giao năm 2019	Dự toán huyện giao năm 2019	Trong đó	
				NS cấp huyện	NS cấp xã
3,1	Chi sự nghiệp giáo dục	124.520	124.580	123.770	810
	Trong đó:		-		
	Giao các đơn vị		113.980	113.170	810
	Tiết kiệm 10% CCTL và 40% học phí		2.635	2.545	90
-	Khối Mầm non		23.159	23.159	
+	Chế độ (259 người)		22.775	22.775	
+	Nghiệp vụ		1.570	1.570	
+	40% học phí thực hiện CCTL		1.029	1.029	-
+	Trừ 10% CC tiền lương		157	157	-
-	Khối tiểu học		42.758	42.758	
+	Chế độ (299 người)		40.400	40.400	
+	Nghiệp vụ		2.620	2.620	
+	Trừ 10% CC tiền lương		262	262	
-	Khối THCS		41.738	41.738	
+	Tổng chế độ (295 người).		40.139	40.139	
+	Nghiệp vụ		2.510	2.510	
+	40% học phí thực hiện CCTL		660	660	
-	Trừ 10% CC tiền lương		251	251	
-	TT giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên		2.903	2.903	
+	Chế độ (18 người)		2.757	2.757	
+	Nghiệp vụ		220	220	
+	40% học phí thực hiện CCTL		52	52	
+	Trừ 10% CC tiền lương		22	22	
-	Trung tâm bồi dưỡng chính trị		712	712	
+	Dự toán theo biên chế được giao		390	390	
+	Kp nghiệp vụ (mở các lớp đào tạo)		285	285	
+	KP phụ cấp báo cáo viên		67	67	
-	KP phụ cấp kiêm nhiệm		10	10	
+	Trừ 10% CC tiền lương		40	40	
-	Phòng Giáo dục		1.900	1.900	
+	Chế độ (11 người)		947	947	
+	Nghiệp vụ		1.020	1.020	
+	Trừ 10% CC tiền lương		67	67	
-	KP hội khuyến học		127	127	
+	Chế độ		82	82	
+	Nghiệp vụ		50	50	
+	Trừ 10% CC tiền lương		5	5	

STT		Dự toán phân bổ năm 2019			
		Dự toán tỉnh giao năm 2019	Dự toán huyện giao năm 2019	Trong đó	
				NS cấp huyện	NS cấp xã
-	Kp hỗ trợ cho học sinh khuyết tật		200	200	
-	Hỗ trợ trẻ ăn trưa		3.700	3.700	
-	Kp cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập		3.000	3.000	
-	KP nâng cấp phần mềm kế toán, phần mềm quản lý công sản,...		664	664	
-	KP tăng cường CSVC từ nguồn tiết kiệm SNGD (Trường TH Đông Nam, MN Đông Thanh)		1.000	1.000	
-	Chi SN GD Phân bổ khối xã		810		810
+	KP TT học tập cộng đồng và chi hỗ trợ hoạt động giáo dục đào tạo cấp xã 60tr/xã: trong đó: KP cho TT học tập cộng đồng 30tr; KP hỗ trợ hoạt động giáo dục đào tạo 30tr		900		900
+	Trừ 10% CC tiền lương		90		90
-	Hội cựu giáo chức		20	20	
-	BCĐ HĐ hè		15	15	
-	Kp thi đua khen thưởng		450	450	
-	Các hoạt động sự nghiệp giáo dục khác; tập huấn Ng. vụ cho CBCC huyện xã...		704	704	
-	KP dự kiến bổ sung biên chế khối MN và TH		720	720	
3,2	Chi sự nghiệp VH TT+TĐTT	1.910	1.910	1.610	300
+	Trung tâm văn hóa thể thao		932	932	
	Trong đó: + Chế độ		591	591	
	+ Nghiệp vụ		100	100	
	+ KP phục vụ nhà thi đấu và khu di tích		56	56	
	+ Thông tin tuyên truyền, lưu động		150	150	
	+ Kp mua sách thư viện		50	50	
	+ Trừ 1% KP khen thưởng		5	5	
	+ Trừ 10% CC tiền lương		10	10	
+	Phòng Văn hóa		348	348	
	+ Nghiệp vụ		100	100	
	+ KP thông tin tuyên truyền		60	60	
	+ KP cho huyện có di tích quốc gia; di tích CM quốc gia		200	200	
	+ Trừ 1% KP khen thưởng.		2	2	
	+ Trừ 10% CC tiền lương		10	10	
+	KP hoạt động văn hóa khác		330	330	
	Trong đó: + KP các hoạt động VH khác		305	305	
	+ BCD toàn dân XD đời sống VH		30	30	


STT	Chỉ tiêu	Dự toán phân bổ năm 2019			
		Dự toán tỉnh giao năm 2019	Dự toán huyện giao năm 2019	Trong đó	
				NS cấp huyện	NS cấp xã
	+ Trừ 10% CC tiền lương		5	5	-
-	Chi VHTT TĐTT cấp xã		300		300
+	Định mức 21tr/xã		315		315
+	Trừ 10% CC tiền lương		15		15
3,3	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	1.198	1.129	949	180
-	Chi chế độ và nghiệp vụ		656	656	
	Trong đó: + Chế độ		459	459	
	+ Nghiệp vụ		197	197	
-	Trừ 1% KP khen thưởng		7	7	
-	Các hoạt động trạm phát lại và các nhiệm vụ có liên quan		300	300	
-	Ngân sách cấp xã		180		180
+	Định mức: 12tr/xã/năm		180		180
3,4	Sự nghiệp y tế	21.397	21.397	21.397	
-	Tạm giao (KP mua thẻ BHYT cho các đối		21.397	21.397	
3,5	Chi đảm bảo xã hội	35.226	35.154	30.727	4.427
-	Chi hoạt động đảm bảo xã hội, trong đó:		840	840	
+	Hội người mù		180	180	
+	Chi các hoạt động đảm bảo xã hội: Cứu tế đột xuất, KP quản trang, XKLD, Hội bảo trợ trẻ em, Vì sự tiến bộ của PN, CLB nữ quản lý...		660	660	
-	Kinh phí mai táng phí		1.467	1.467	
-	Kp thù lao cho các hội		499	499	
	Gồm		-	-	
+	Hội làm vườn trang trại		76	76	
+	Hội người cao tuổi		76	76	
+	Hội Cựu thanh niên xung phong		76	76	
+	Hội bảo trợ NTT và TMC		76	76	
+	Hội nạn nhân CĐDC		76	76	
+	Hội Đông Y		76	76	
+	Hội Luật gia		43	43	
	KP tăng lương theo ND 47/2017, 72/2018 hội người mù		26	26	
-	Kp hoạt động các hội 20tr/ hội (TNXP; NTT và trẻ MC; Nạn nhân CĐ DC; Chữ thập đỏ; Luật gia; Hội đông y)		120	120	

STT		Dự toán phân bổ năm 2019			
		Dự toán tỉnh giao năm 2019	Dự toán huyện giao năm 2019	Trong đó	
				NS cấp huyện	NS cấp xã
-	Quà tinh thần		320	320	
-	Quà đối tượng huyện quản lý		265	265	
-	Kp thực hiện đề án XKLD		60	60	
-	Trợ cấp TNXP		182	182	
-	Kinh phí điều tra rà soát hộ nghèo		50	50	
-	Kp an toàn lao động, phòng chống cháy nổ		20	20	
-	Trợ cấp thường xuyên theo ND 136		25.862	25.862	
-	KP tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách		1.004	1.004	
-	KP hỗ trợ các tổ chức tôn giáo theo QĐ 10/2014/QĐ-TTg ngày 24/01/2014		38	38	
*	Ngân sách cấp xã		4.427	-	4.427
-	Định mức		203	-	203
-	KP chúc thọ, mừng thọ		239	-	239
-	Trợ cấp hưu xã		3.179	-	3.179
-	KP hội đặc thù		806		806
4	Chi quản lý hành chính	66.209	67.822	21.836	45.986
4,1	Quản lý nhà nước		51.911	8.433	43.478
-	Hội đồng nhân dân		1.503	1.353	150
+	Định mức : 5/BC*104tr		520	520	
+	Phụ cấp HĐND huyện: 30 người		200	200	
+	KP tiếp xúc cử tri HĐND huyện		132	132	
+	KP phục vụ các kỳ họp HĐND		90	90	
+	KP tiếp dân		15	15	
+	KP mua BHYT cho ĐB HĐND không hưởng lương		2	2	
+	Công tác giám sát		50	50	
+	Hỗ trợ KP do tăng chế độ chi tiêu đảm bảo hoạt động của HĐND		436	286	150
-	KP tăng lương theo ND 47/2017, 72/2018		68	68	
+	Trừ 1% Kp khen thưởng		10	10	-
-	Kinh phí UBND		50.408	7.080	43.328
+	Định mức 59/BC*104tr		6.136	6.136	
+	KP chương trình tabmis		50	50	
+	Kp thực hiện quản lý hồ sơ theo công việc và công thông tin điện tử		90	90	
+	KP hoạt động thường xuyên về CNTT		66	66	
+	Trang phục Thanh tra		6	6	
+	Phụ cấp và trang phục TT hành chính công		70	70	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán phân bổ năm 2019			
		Dự toán tỉnh giao năm 2019	Dự toán huyện giao năm 2019	Trong đó	
				NS cấp huyện	NS cấp xã
+	KP tiếp dân		15	15	
-	KP tăng lương theo NĐ 47/2017, 72/2018		711	711	
+	Trừ 1% Kp khen thưởng		64	64	-
-	KP QLNN khối xã		43.328		43.328
+	KP QLNN khối xã		43.473		43.473
+	Trừ 10% CC tiền lương		145		145
4,2	Kinh phí Đảng		7.605	5.397	2.208
-	Định mức (33 biên chế x 130 tr)		4.290	4.290	
-	Phụ cấp trách nhiệm huyện ủy viên		260	260	
-	Kp tiếp dân		15	15	
-	Ban Chăm sóc sức khỏe		45	45	
-	Các ban XD Đảng		110	110	
-	P/C đặc thù cơ yếu		18	18	
-	Trang phục UBKT		9	9	
-	Phụ cấp công tác Đảng theo QĐ 1691		110	110	
-	KP cộng tác viên XH		50	50	
-	KP tăng lương theo NĐ 47/2017, 72/2018		539	539	
-	Trừ 1% KP khen thưởng		49	49	
-	KP Đảng cấp xã		2.208		2.208
+	Báo chi bộ nông thôn		290		290
+	KP chi hoạt động công tác Đảng theo QĐ 99		1.918		1.918
4,3	Kinh phí Đoàn thể		3.737	3.587	150
-	Mặt trận		1.394	1.244	150
+	Chế độ + nghiệp vụ		815	815	
+	Hỗ trợ sinh hoạt phí đối với UV UBTW MTTQ cấp huyện		36	36	
+	KP thăm hỏi, đón tiếp chúc mừng đối tượng UBMTTQ cấp huyện		60	60	
-	KP tăng lương theo NĐ 47/2017, 72/2018		83	83	
-	Đại Hội MTTQ		400	250	150
-	Đoàn Thanh niên		508	508	-
+	Chế độ + nghiệp vụ		470	470	
-	KP tăng lương theo NĐ 47/2017, 72/2018		38	38	
-	Hội phụ nữ		590	590	
+	Chế độ + nghiệp vụ		541	541	
-	KP tăng lương theo NĐ 47/2017, 72/2018		49	49	
-	Hội nông dân		652	652	
+	Chế độ + nghiệp vụ		595	595	

STT		Dự toán phân bổ năm 2019			
		Dự toán tỉnh giao năm 2019	Dự toán huyện giao năm 2019	Trong đó	
				NS cấp huyện	NS cấp xã
+	KP tăng lương theo ND 47/2017, 72/2018		57	57	
-	Hội cựu chiến binh		593	593	
+	Chế độ + nghiệp vụ		540	540	
-	KP tăng lương theo ND 47/2017, 72/2018		53	53	
4,4	Chi nhiệm vụ đặc thù		660	510	150
-	KP hoạt động của thường trực Huyện ủy		250	250	
-	KP hoạt động của UB		300	150	150
-	KP hoạt động của HĐND		65	65	
-	KP hội thẩm nhân dân		5	5	
-	KP Ban xây dựng quy chế dân chủ		40	40	
4,5	Bổ sung các nhiệm vụ		3.909	3.909	
*	Văn phòng huyện ủy		1.196	1.196	
-	KP hoạt động của trực		100	100	
-	KP báo chí, tuyên truyền, quảng bá hình ảnh huyện		80	80	
-	KP hoạt động của cấp ủy		45	45	
-	KP công nghệ công thông tin điện tử		63	63	-
-	KP thực hiện đề án của dân vận Huyện ủy		40	40	
-	KP đề án và kiểm tra giám sát của UBKT Huyện ủy		40	40	
-	Phụ cấp kiêm nhiệm HĐND		19	19	
-	KP đề án Ban Tổ chức		20	20	
-	Kp in thông tin nội bộ tuyên giáo		120	120	
-	KP phục vụ văn phòng Huyện ủy		72	72	
-	KP khen thưởng Đảng bộ trong sạch vững mạnh; tổng kết thi đua khen thưởng năm		82	82	
-	KP chỉ thị 13 Đảng, Đoàn thể trong doanh nghiệp (ban tổ chức + dân vận)		10	10	
-	KP chính sách các đối tượng lãnh đạo huyện quản lý (quà Tết, thăm hỏi, phúng viếng)		80	80	
-	KP chương trình phối hợp về BVMT		30	30	
-	Ban chỉ đạo 94		194	194	
-	KP tổ chức gặp mặt cán bộ quản lý nghỉ hưu qua các thời kỳ		31	31	
-	KP mở các lớp đào tạo bồi dưỡng		150	150	
-	Bổ sung KP tiền điện, hội trường họp huyện ủy		20	20	
*	UBND huyện		1.363	1.363	
-	KP hoạt động của UB		140	140	

STT	Chi tiêu	Dự toán phân bổ năm 2019			
		Dự toán tỉnh giao năm 2019	Dự toán huyện giao năm 2019	Trong đó	
				NS cấp huyện	NS cấp xã
-	KP báo chí , tuyên truyền, quảng bá hình ảnh		110	110	
-	Tiền hợp đồng TT hội nghị huyện : 4 hợp đồng*1,5tr*12t=72tr; tiền điện sáng 30tr		102	102	
-	Nghiệp vụ y tế, dân số		70	70	
-	KP tôn giáo		20	20	
-	Nghiệp vụ thanh tra		80	80	
-	KP phục vụ văn phòng UBND		211	211	
-	Kp cải cách hành chính và phần mềm QL tổ chức bộ máy...		90	90	
-	Kp đề án cơ quan đơn vị kiểu mẫu		20	20	
-	Nghiệp vụ tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, XD và kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật		100	100	
-	KP ban chỉ đạo thi hành án		20	20	
-	KP Văn phòng đăng ký QSD đất		80	80	
-	KP hoạt động trung tâm hành chính công		90	90	
-	Hỗ trợ đồn 501, hội đồng hương, các đoàn thể cơ quan UB.....		160	160	
-	KP giao ban cụm thi đua cho ngành LĐTBXH		20	20	
-	KP thi đấu thể thao hè Sầm Sơn		50	50	
*	Kp thực hiện các nhiệm vụ phát sinh đột xuất		330	330	
-	HĐND		50	50	
-	Huyện ủy		100	100	
-	UBND		180	180	
*	KP công nhận con người, cơ quan, đơn vị kiểu mẫu		120	120	
*	Hội nông dân		50	50	
-	KP thực hiện đề án "nông dân với bảo vệ môi trường"		20	20	
-	KP tổ chức giải bóng chuyền "Bông lúa vàng"		30	30	
*	MTTQ		40	40	

STT	 Chỉ tiêu	Dự toán phân bổ năm 2019			
		Dự toán tỉnh giao năm 2019	Dự toán huyện giao năm 2019	Trong đó	
				NS cấp huyện	NS cấp xã
-	KP tổng kết 5 năm thực hiện giám sát và phản biện xã hội		20	20	
-	Hỗ trợ KP hoạt động của ban tư vấn của MTTQ huyện		20	20	
*	Đoàn Thanh niên		60	60	
-	KP tổ chức giải bóng đá thiếu niên nhi đồng		20	20	
-	KP tổ chức hội thi Thanh niên hát dân ca và ca khúc cách mạng cấp huyện và cấp tỉnh		30	30	
-	KP hội thi "Làm theo tấm gương tư tưởng đạo đức HCM"		10	10	
*	Hội phụ nữ		60	60	
-	KP thực hiện đề án 938		30	30	
-	KP giao ban cụm thi đua		30	30	
*	Hội cựu chiến binh		60	60	
-	KP kỷ niệm 30 năm thành lập hội CCB		20	20	
-	KP đại hội thi đua CCB gương mẫu lần thứ 6		40	40	
*	KP giám sát, phản biện xã hội của MTTQ và các đoàn thể chính trị - xã hội		40	40	
*	KP hội nghị biểu dương thi đua khen thưởng chi bộ, thôn trưởng năm		120	120	
*	KP tổ chức công nhận huyện đạt chuẩn		300	300	
*	Ban chỉ đạo XD nông thôn mới		30	30	
*	Ban chỉ đạo 389		20	20	
*	Câu lạc bộ hưu trí		20	20	
*	Đại hội Hội Luật gia, Hội người mù		60	60	
*	Hội người cao tuổi		20	20	
*	KP bảo vệ, quét dọn, tiền điện tượng đài liệt sỹ huyện		20	20	
5	Kinh phí thi đua khen thưởng		183	183	
6	Chi AN-QP địa phương	3.052	3.409	3.008	401
6.1	Chi An ninh	695	599	397	202
-	Chi công tác an ninh		602	400	202
-	trừ 1% Kinh phí khen thưởng		3	3	
6.2	Chi quốc phòng	2.357	2.610	2.411	199
-	Chi công tác quốc phòng		699	500	199
-	Công tác tuyển quân		130	130	

STT	Chi tiêu	Dự toán phân bổ năm 2019			
		Dự toán tỉnh giao năm 2019	Dự toán huyện giao năm 2019	Trong đó	
				NS cấp huyện	NS cấp xã
-	Công tác huấn luyện Quân báo		70	70	
-	KP huấn luyện		246	246	
-	Phụ cấp trách nhiệm, DQTV, xét nghiệm HIV, ma túy		1.366	1.366	
-	trừ 1% Kinh phí khen thưởng		5	5	
-	KP tăng lương theo NĐ 47/2017, 72/2018		104	104	
6.3	Chi các nhiệm vụ đột xuất về An ninh, Quốc phòng; phòng cháy chữa cháy		200	200	
7	Chi khác ngân sách	1.000	1.000	400	600
8	Hỗ trợ nguồn vốn ủy thác cho NH Chính sách xã hội		300	300	
9	50% tăng thu để thực hiện CCTL		1.100	1.100	
10	Chi từ nguồn tăng thu (Chỉ phân bổ khi có nguồn thu)		1.100	1.100	
III	Dự phòng	4.100	4.100	2.975	1.125
	Chi dự phòng NS		4.100	2.975	1.125